

Biểu 02/CH
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	81.117,52		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.924,48	75.973,07	48,58	100,06
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.906,36	2.927,03	20,67	100,71
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	890,97	904,18	13,22	101,48
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.015,39	2.022,85	7,46	100,37
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.043,21	10.062,30	19,09	100,19
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	371,13	373,09	1,96	100,53
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.992,28	48.014,57	22,29	100,05
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,74	1.308,94	0,20	100,02
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	13.256,34	13.240,36	-15,98	99,88
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.936,86</i>	<i>8.922,12</i>	<i>-14,74</i>	<i>99,84</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,39	46,74	0,34	100,74
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				#DIV/0!
1.11	Đất làm muối	LMU				#DIV/0!
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,04		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.767,92	2.679,62	-88,30	96,81
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	507,13	504,60	-2,53	99,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	63,66	61,45	-2,21	96,53
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,46	14,37	-0,09	99,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	88,59	83,85	-4,74	94,65
2.5	Đất an ninh	CAN	7,08	2,10	-4,98	29,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,95	62,47	-1,49	97,67
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,84	0,55	-1,29	29,80
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				#DIV/0!
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34	5,44	0,10	101,89
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,67	46,91	0,24	100,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,87	9,33	-0,54	94,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				#DIV/0!
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				#DIV/0!
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				#DIV/0!
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				#DIV/0!
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,24	0,24		100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	45,35	24,82	-20,52	54,74
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất khu công nghiệp	SKK				#DIV/0!
-	Đất cụm công nghiệp	SKN				#DIV/0!
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				#DIV/0!
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,77	12,24	-20,53	37,36
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	2,42		100,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,16	10,17	0,01	100,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.465,40	1.413,26	-52,14	96,44
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.300,95	1.248,50	-52,45	95,97
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	62,49	63,09	0,60	100,96
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,06	0,06	#DIV/0!

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				#DIV/0!
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	84,27	84,27		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,61	4,61		100,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,85	0,79	-0,06	93,38
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,57	0,57		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,96	4,67	-0,29	94,13
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,71	6,71		100,00
2.9	Đất tôn giáo	TON				#DIV/0!
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,35	4,63	0,28	106,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,16	44,30	0,14	100,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	463,59	463,75	0,16	100,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	0,03	-0,18	14,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2425,11	2.464,83	39,72	101,64
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				#DIV/0!
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.993,67	2.033,45	39,78	102,00
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	368,90	368,84	-0,06	99,98
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	62,54	62,54		100,00
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				#DIV/0!

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG - TỈNH CAO BANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ Cấu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
					Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cài Viên	Xã Cản Nông	Xã Cản Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông	Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	LOẠI ĐẤT																								
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	100,00	3.444,31	1.141,44	3.339,45	2.673,22	4.592,93	5.204,63	3.590,88	4.764,52	3.083,02	7.198,13	3.665,78	3.968,03	3.740,43	3.523,35	2.766,50	3.233,52	5.152,41	4.993,98	3.185,52	4.886,04	2.969,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.870,33	93,53	3.150,54	1.026,15	3.057,88	2.559,60	4.339,96	4.950,81	3.237,73	4.397,06	2.927,64	6.917,83	3.414,68	3.676,02	3.583,17	3.373,80	2.624,31	3.053,83	4.871,81	4.536,45	2.873,52	4.518,93	2.778,61
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.902,31	3,58	254,22	58,34	27,57	92,58	270,98	262,53	1,95	144,50	261,24	165,19		494,45	78,96	2,76	76,99	193,48	233,78	7,26	18,15	243,99	13,40
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	889,44	1,10	164,88	24,53		3,20		199,73	1,73		81,83			222,44			32,63	0,47	0,77	1,58		155,65	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.012,88	2,48	89,34	33,81	27,57	89,38	270,98	62,80	0,22	144,50	179,41	165,19		272,02	78,96	2,76	44,36	193,01	233,01	5,68	18,15	88,34	13,40
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.033,04	12,37	89,89	137,24	567,38	272,27	477,22	627,71	857,13	588,64	150,44	903,57	735,75	151,76	516,53	651,85	190,53	234,70	695,29	1.044,03	552,75	270,87	317,49
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	371,07	0,46	30,80	37,84	3,88	3,88	20,85	22,25	10,70	33,03	21,60	12,55	17,73	34,08	5,21	2,54	7,99	42,86	12,29	14,17	4,69	20,33	11,81
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.969,86	59,14	565,60	473,72	2.277,31	1.904,73	2.875,85	1.826,64	2.158,34	3.338,15	877,62	5.035,72	2.661,20	2.127,62	2.982,23	2.257,00	1.617,75	2.044,64	2.964,05	3.393,25	2.087,79	2.375,46	2.125,22
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,94	1,61																				1.308,94	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	13.238,67	16,32	2.204,29	317,03	181,59	285,91	692,32	2.208,56	209,49	292,48	1.614,23	798,94		853,44		459,65	729,85	534,64	964,37	77,68	209,78	293,94	310,49
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.922,12	11,00	1.961,48	308,20	52,67	97,03	412,27	1.587,50	105,22	146,54	791,70	519,63		633,34		238,40	690,50	465,98	324,98	21,00	136,43	249,35	179,90
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,39	0,06	5,74	1,99	0,15	0,22	2,69	3,13	0,13	0,26	2,51	1,86		14,66	0,25		1,20	3,52	2,04	0,06	0,37	5,41	0,20
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
1.11	Đất làm muối	LMU																							
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,00					0,04																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.818,66	3,47	238,37	103,39	69,58	83,63	182,67	214,10	111,11	113,63	118,38	180,98	76,45	269,65	98,39	63,55	66,93	139,35	166,94	115,06	71,00	276,03	59,50
	Trong đó:																								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,87	0,62			16,04	19,00	32,51	38,31	23,52	23,11	19,26	38,10	25,84	59,61	19,32	14,61	14,64	31,34	31,13	33,50	19,88	36,58	10,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	63,22	0,08	39,87	23,35																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,61	0,02	5,58	1,88	0,36	0,20	0,44	0,22	0,69	0,10	0,10	0,14	0,80	0,40	0,20	0,15	0,15	1,23	0,14	0,47	0,81	0,42	0,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	89,69	0,11	11,07	4,09	0,22	0,10	6,00	2,33		5,97		0,30			2,27	0,03	0,01	9,63			4,38	43,31	
2.5	Đất an ninh	CAN	7,91	0,01	4,77	0,85	0,05	0,23	0,10	0,07	0,20	0,09	0,10	0,08	0,07	0,05	0,12	0,14	0,20	0,16	0,20	0,14	0,06	0,10	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,01	0,08	9,95	5,33	2,26	1,52	3,28	3,03	2,47	3,99	1,97	2,08	1,74	4,13	1,66	1,35	1,98	1,69	2,17	5,18	2,53	4,22	1,49
	Trong đó:																								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,00	0,00	1,04	0,20	0,11	0,00		0,03		0,01	0,11			0,10		0,10	0,11	0,09		0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,37	0,01	0,89	0,81	0,26	0,13	0,20	0,14	0,36	0,37	0,08	0,06	0,39	0,23	0,06	0,17	0,06		0,16	0,33	0,23	0,36	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,66	0,06	6,12	3,09	1,89	1,39	2,09	2,32	2,11	2,15	1,44	2,02	1,35	2,96	1,60	1,08	1,19	1,12	2,01	4,75	2,30	2,27	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,87	0,01	1,90	1,11			0,99	0,54		1,46	0,34			0,84			0,62	0,48				1,59	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																							
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,00		0,12																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,61	0,06	9,18	2,84			0,06</																

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG - TỈNH CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cải Viên	Xã Cản Nông	Xã Cản Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông	Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+ (6)+...(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	73,09	27,98	3,36	0,76	2,82	2,58	12,11	0,15	0,06	0,23	3,01	0,02	3,72	0,50	2,04	4,35	1,21	1,29	0,44	0,32	4,23	1,91
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,46	12,79	0,56	0,06	0,70	1,00	3,07		0,03	0,16	0,43		0,81	0,48		0,17	1,01	0,30		0,14	2,74	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,24	0,82	0,26	0,09	0,001	0,29	0,17			0,03	0,19			0,01	0,01		0,10		0,11	0,06	0,07	0,01
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44,71	13,91	2,53	0,61	2,12	1,26	8,87	0,10	0,03	0,02	2,39	0,02	2,91		2,03	4,18	0,09	0,97	0,27	0,12	0,36	1,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,69	0,46				0,02		0,05		0,02					0,001			0,02	0,06		1,06	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,22												0,15								0,07	
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,22												0,15								0,07	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																						
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn																							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,20	0,07	0,12							0,002												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		0,07	0,001	0,062							0,002												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13	0,07	0,06																			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																							
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ																							

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nôngnghiệp khác;
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]